

**Phụ lục VI**

**Appendix VI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*  
*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
THIEN LONG GROUP  
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

*TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026  
HCMC, 29 April 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/  
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: [ir@thienlongvn.com](mailto:ir@thienlongvn.com)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 kèm thư giải trình./ *Separate financial statements for the Q1 2026 with explanation letter.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 kèm thư giải trình./ *Consolidated financial statements for the Q1 2026 with explanation letter.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 29/04/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/ Person authorized to disclose information*

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*(Signature, full name, position, and seal)*



**TRẦN PHƯƠNG NGA**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026**

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026**  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-43

03  
C  
T  
TH  
/H

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

### Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Đình Đình	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

### Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

### Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.615.985.608.591</b>	<b>2.748.352.806.718</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	480.730.904.403	487.185.122.302
111	Tiền		398.191.921.527	309.028.475.726
112	Các khoản tương đương tiền		82.538.982.876	178.156.646.576
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>260.345.738.131</b>	<b>447.359.480.499</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	260.345.738.131	447.359.480.499
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>852.146.021.737</b>	<b>777.498.086.962</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	844.374.132.119	771.186.802.967
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.300.228.537	10.359.462.173
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.187.966.337	6.276.805.280
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.716.305.256)	(10.324.983.458)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>919.130.167.290</b>	<b>814.530.054.475</b>
141	Hàng tồn kho		969.848.155.651	868.126.394.694
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50.717.988.361)	(53.596.340.219)
<b>160</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>103.632.777.030</b>	<b>221.780.062.480</b>
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	16.817.687.737	17.359.481.374
162	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	85.206.386.790	203.737.172.831
163	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(b)	1.608.702.503	683.408.275
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>821.555.177.889</b>	<b>820.392.113.022</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>13.727.001.200</b>	<b>13.073.736.612</b>
215	Phải thu dài hạn khác		13.727.001.200	13.073.736.612
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>516.391.796.873</b>	<b>523.038.702.112</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	503.589.111.835	509.606.461.579
222	- Nguyên giá		1.396.177.277.914	1.382.068.596.773
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(892.588.166.079)	(872.462.135.194)
227	Tài sản vô hình	11(b)	12.802.685.038	13.432.240.533
228	- Nguyên giá		73.387.110.236	73.387.110.236
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.584.425.198)	(59.954.869.703)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.130.919.495</b>	<b>30.146.867.330</b>
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.130.919.495	30.146.867.330
<b>260</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>180.452.098.237</b>	<b>182.033.921.343</b>
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	178.332.098.237	179.913.921.343
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
<b>270</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>73.853.362.084</b>	<b>72.098.885.625</b>
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	58.969.919.354	56.723.234.964
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	14.883.442.730	15.375.650.661
<b>280</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.437.540.786.480</b>	<b>3.568.744.919.740</b>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**  
**(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.042.851.963.561</b>	<b>1.046.056.115.990</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.010.889.732.280</b>	<b>1.011.881.334.190</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	307.516.610.732	270.211.290.448
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.148.376.812	17.490.859.596
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(c)	47.850.360.970	46.861.033.289
315	Phải trả người lao động		46.106.629.864	42.313.811.530
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	116.679.866.104	142.555.473.140
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	4.090.142.771	6.005.004.701
321	Vay ngắn hạn	19(a)	457.923.940.200	439.255.830.659
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	15.573.804.827	47.188.030.827
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.962.231.281</b>	<b>34.174.781.800</b>
339	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	5.862.314.781	8.059.346.717
343	Dự phòng phải trả dài hạn	20	19.904.356.500	19.919.875.083
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.394.688.822.919</b>	<b>2.522.688.803.750</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.394.688.822.919</b>	<b>2.522.688.803.750</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	965.283.400.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	5.250.057.354	3.024.877.077
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	801.992.332.872	932.446.514.528
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		691.125.664.528	593.725.202.566
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		110.866.668.344	338.721.311.962
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(1.366.913.634)	(1.595.934.182)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.437.540.786.480</b>	<b>3.568.744.919.740</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Mã số	T.M	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
<b>01</b>		<b>1.002.461.982.118</b>	<b>797.910.948.815</b>
02		(2.361.337.685)	(3.480.352.568)
<b>10</b>	<b>28</b>	<b>1.000.100.644.433</b>	<b>794.430.596.247</b>
11	29	(518.542.668.188)	(454.774.792.417)
<b>20</b>		<b>481.557.976.245</b>	<b>339.655.803.830</b>
22	30	10.344.693.466	9.581.803.458
23	31	(13.109.839.821)	(6.158.236.471)
24	31	(6.553.899.729)	(4.766.072.848)
25		(1.581.823.106)	-
26	32	(252.162.004.477)	(164.598.918.912)
27	33	(82.643.192.606)	(78.927.442.981)
<b>30</b>		<b>142.405.809.701</b>	<b>99.553.008.924</b>
31		3.423.861.114	1.191.880.888
32		(44.205.631)	(7.553.468)
<b>40</b>	<b>34</b>	<b>3.379.655.483</b>	<b>1.184.327.420</b>
<b>50</b>		<b>145.785.465.184</b>	<b>100.737.336.344</b>
51	35	(31.510.543.182)	(30.618.990.278)
52	35	1.704.824.005	8.268.081.809
<b>60</b>		<b>115.979.746.007</b>	<b>78.386.427.875</b>
<b>Phân bổ cho:</b>			
<b>61</b>		<b>115.750.725.459</b>	<b>78.895.576.483</b>
<b>62</b>		<b>229.020.548</b>	<b>(509.148.608)</b>
70	25(a)	1.029	732
71	25(b)	1.029	732



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Mã số	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>145.785.465.184</b>	<b>100.737.336.344</b>
Điều chỉnh cho các khoản		
02 Khấu hao tài sản cố định	22.577.015.849	23.600.750.837
03 Các khoản dự phòng	(1.387.114.163)	(1.078.765.310)
04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.353.278.341)	-
05 Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.365.371.686)	(7.272.462.678)
06 Chi phí lãi vay	6.553.899.729	4.766.072.848
<b>08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>166.810.616.572</b>	<b>120.752.932.041</b>
09 (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	41.794.876.296	(108.257.726.919)
10 Tăng hàng tồn kho	(101.721.760.957)	(69.581.801.752)
11 Tăng các khoản phải trả	20.832.707.466	489.337.437
12 (Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	(1.803.368.204)	724.452.077
14 Tiền lãi vay đã trả	(6.324.208.893)	(5.264.103.472)
15 Thuế TNDN đã nộp	(28.653.209.476)	(37.469.907.065)
17 Tiền chi khác cho hoạt động KD	(39.253.283.115)	(24.776.500.901)
<b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>51.682.369.689</b>	<b>(123.383.318.554)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(33.763.017.107)	(15.418.979.578)
22 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.222.592.382	296.888.889
23 Tiền chi gửi có kỳ hạn	(207.666.000.000)	(120.000.000.000)
24 Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	388.366.000.000	254.200.000.000
27 Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	12.778.118.978	10.552.466.501
<b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>160.937.694.253</b>	<b>129.630.375.812</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33 Tiền thu từ đi vay	327.218.494.110	281.294.391.935
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	(308.550.384.569)	(347.212.775.212)
36 Tiền cổ tức đã trả	(241.320.850.000)	-
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(222.652.740.459)</b>	<b>(65.918.383.277)</b>
<b>50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(10.032.676.517)</b>	<b>(59.671.326.019)</b>
<b>60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>487.185.122.302</b>	<b>700.074.273.053</b>
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	3.578.458.618	945.712.255
<b>70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>480.730.904.403</b>	<b>641.348.659.289</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 3.117 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.022 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
<b>Công ty con trực tiếp</b>						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
<b>Công ty con gián tiếp</b>						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
<b>Công ty liên kết trực tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (iii)	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

(i) Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của TLMN – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World. Hiện nay, Công ty Cổ phần Clever World đang trong tiến trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200" có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính" và thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của một số chỉ tiêu trên "Bảng cân đối kế toán" sang số đầu kỳ của năm tài chính 2026 trên "Báo cáo tình hình tài chính" và một số chỉ tiêu trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99. (Thuyết minh 40)

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;

- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

#### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

40402  
CÔNG TY  
PHẦN  
ĐOÀN  
THIÊN  
LONG  
HỒ CHÍ

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.15 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	480.306.924	1.018.340.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.711.614.603	308.010.135.180
Các khoản tương đương tiền (*)	82.538.982.876	178.156.646.576
	<u>480.730.904.403</u>	<u>487.185.122.302</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 0,5% đến 4,75% (tại ngày đầu năm: từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	252.345.738.131	431.359.480.499
Cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>260.345.738.131</u>	<u>447.359.480.499</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 4,2% đến 8,5% (tại ngày đầu năm: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Văn Hoá Phương Nam (i)	145.269.942.714	(*)	-	49,49	144.133.434.701	(*)	-	49,49
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	33.062.155.523	(**)	-	40,00	35.780.486.642	(**)	-	40,00
	<u>178.332.098.237</u>		<u>-</u>		<u>179.913.921.343</u>		<u>-</u>	
<b>ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 160.079.066.150 Đồng (số đầu kỳ: 99.681.956.050 Đồng). Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	179.913.921.343	37.200.000.000
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(1.581.823.106)	-
Số dư cuối kỳ	178.332.098.237	37.200.000.000

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	84.841.395.749	108.677.066.862
Khác	705.432.566.464	611.201.020.998
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	54.100.169.906	51.308.715.107
	844.374.132.119	771.186.802.967

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 324.104.000.000 đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Catiga Trading Co., Ltd	2.087.029.279	2.422.748.096
Henan Hylink Imp. & Exp. Co.,Ltd.	1.658.029.467	2.311.069.440
Khác	9.555.169.791	5.625.644.637
	13.300.228.537	10.359.462.173

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.215.651.902	-	486.166.883	-
Ký quỹ, ký cược	2.856.371.833	-	2.856.371.833	-
Khác	2.115.942.602	-	2.934.266.564	-
	6.187.966.337	-	6.276.805.280	-

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	6.572.146.605	(8.456.980.594)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	13.954.494.592	10.695.169.930	(3.259.324.662)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>28.983.621.791</u>	<u>17.267.316.535</u>	<u>(11.716.305.256)</u>	
	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>40.048.495.816</u>	<u>29.723.512.358</u>	<u>(10.324.983.458)</u>	



## 9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	61.929.683.490	-	66.492.298.941	-
Nguyên vật liệu	407.998.435.837	(24.030.840.584)	328.350.533.567	(25.089.297.949)
Công cụ, dụng cụ	14.787.788.210	(1.885.660.456)	14.580.277.811	(4.801.676.992)
Bán thành phẩm	106.687.110.751	(3.508.652.056)	102.457.753.681	(1.119.698.610)
Thành phẩm	206.664.717.615	(6.371.890.270)	200.113.058.225	(5.977.567.574)
Hàng hóa	171.780.419.748	(14.920.944.995)	152.373.718.733	(16.608.099.094)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.758.753.736	-
	<u>969.848.155.651</u>	<u>(50.717.988.361)</u>	<u>868.126.394.694</u>	<u>(53.596.340.219)</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 412.500.000.000 Đồng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
Trích lập dự phòng	(8.813.853.564)	(16.051.461.227)
Hoàn nhập dự phòng	11.692.205.422	16.510.798.180
Số dư cuối kỳ	<u>(50.717.988.361)</u>	<u>(48.607.916.035)</u>

**10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.890.449.239	8.553.332.357
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.695.295.470	-
Công cụ, dụng cụ	575.859.264	741.688.379
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.048.937.790	1.277.265.409
Khác	7.607.145.974	6.787.195.229
	<u>16.817.687.737</u>	<u>17.359.481.374</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	8.839.122.181	8.921.474.251
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	12.351.489.346	12.466.923.826
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.447.312.165	17.641.765.004
Khác	15.331.995.662	17.693.071.883
	<u>58.969.919.354</u>	<u>56.723.234.964</u>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

(\*\*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	74.082.716.338	71.834.979.132
Tăng trong kỳ	22.663.018.103	22.108.962.089
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	126.698.193
Chuyển từ hàng tồn kho	-	341.886.807
Thanh lý	(20.931.549)	(115.530)
Phân bổ trong kỳ	(20.937.195.801)	(23.274.519.227)
	<u>75.787.607.091</u>	<u>71.137.891.464</u>

## 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu kỳ	301.346.492.756	776.070.224.222	29.614.948.539	41.069.204.105	233.967.727.151	<b>1.382.068.596.773</b>
Mua trong kỳ	510.932.146	11.007.536.996	-	36.100.000	776.680.845	<b>12.331.249.987</b>
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.588.686.954	-	-	2.596.315.110	<b>4.185.002.064</b>
Phân loại lại	-	3.693.714.005	-	-	(3.693.714.005)	<b>-</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.372.870.910)	(34.700.000)	-	<b>(2.407.570.910)</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>301.857.424.902</u>	<u>792.360.162.177</u>	<u>27.242.077.629</u>	<u>41.070.604.105</u>	<u>233.647.009.101</u>	<b><u>1.396.177.277.914</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu kỳ	(132.049.498.560)	(483.965.480.234)	(26.243.841.744)	(30.431.370.660)	(199.771.943.996)	<b>(872.462.135.194)</b>
Khấu hao trong kỳ	(3.150.728.097)	(14.550.299.115)	(282.672.555)	(1.081.535.025)	(3.468.367.003)	<b>(22.533.601.795)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.372.870.910	34.700.000	-	<b>2.407.570.910</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>(135.200.226.657)</u>	<u>(498.515.779.349)</u>	<u>(24.153.643.389)</u>	<u>(31.478.205.685)</u>	<u>(203.240.310.999)</u>	<b><u>(892.588.166.079)</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>169.296.994.196</u>	<u>292.104.743.988</u>	<u>3.371.106.795</u>	<u>10.637.833.445</u>	<u>34.195.783.155</u>	<b><u>509.606.461.579</u></b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>166.657.198.245</u>	<u>293.844.382.828</u>	<u>3.088.434.240</u>	<u>9.592.398.420</u>	<u>30.406.698.102</u>	<b><u>503.589.111.835</u></b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 410.548.935.328 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 395.824.977.223 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 15.850.087.448 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.670.257.593 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	<b>73.387.110.236</b>
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	<b>73.387.110.236</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(58.412.005.207)	(367.000.000)	<b>(59.954.869.703)</b>
Khấu hao trong kỳ	-	(629.555.495)	-	<b>(629.555.495)</b>
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(59.041.560.702)	(367.000.000)	<b>(60.584.425.198)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	4.760.480.029	-	<b>13.432.240.533</b>
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	4.130.924.534	-	<b>12.802.685.038</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 52.433.657.320 Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	18.352.849.774	25.407.158.920
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	18.778.069.721	4.739.708.410
	<u>37.130.919.495</u>	<u>30.146.867.330</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.146.867.330	20.391.542.457
Tăng trong kỳ	11.169.054.229	8.334.821.038
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(4.185.002.064)	(7.192.514.776)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	-	(126.698.193)
Số dư cuối kỳ	<u>37.130.919.495</u>	<u>21.407.150.526</u>

## 13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

## Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.645.926.558	2.130.010.657
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	12.237.516.172	13.245.640.004
	<u>14.883.442.730</u>	<u>15.375.650.661</u>

## Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.862.314.781	8.059.346.717



**13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.316.303.944	12.541.350.537
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	1.704.824.005	8.268.081.809
Số dư cuối kỳ	<u>9.021.127.949</u>	<u>20.809.432.346</u>

**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	14.677.630.203	14.518.775.621
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	205.812.527	676.901.766
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	-	179.973.274
	<u>14.883.442.730</u>	<u>15.375.650.661</u>

**Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	5.591.659.113	6.192.958.418
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	270.655.668	1.866.388.299
	<u>5.862.314.781</u>	<u>8.059.346.717</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ kỳ ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

054830  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
THIÊN LONG  
HỒ CHÍ MINH

## 13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	3.982.900.252	-	3.982.900.252
2022	Đã quyết toán	27.826.704.847	(27.381.119.958)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	7.128.364.248	-	7.128.364.248
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.964.530.957	-	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	33.030.316.441	-	33.030.316.441
2026	Chưa quyết toán	1.649.343.023	-	1.649.343.023
		<u>129.745.598.014</u>	<u>(33.868.305.261)</u>	<u>95.877.292.753</u>

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	306.807.237.157	306.807.237.157	269.696.000.848	269.696.000.848
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	709.373.575	709.373.575	515.289.600	515.289.600
	<u>307.516.610.732</u>	<u>307.516.610.732</u>	<u>270.211.290.448</u>	<u>270.211.290.448</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ohuhu Inc.	2.684.656.687	1.096.541.825
Kokuyo Co., Ltd	5.985.675.510	4.226.600.128
Khác	6.478.044.615	12.167.717.643
	<u>15.148.376.812</u>	<u>17.490.859.596</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	203.737.172.831	16.080.075.797	(133.342.545.568)	(1.268.316.270)	85.206.386.790
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế xuất, nhập khẩu	-	362.675.599	-	-	362.675.599
Thuế TNDN – hiện hành	683.408.275	-	-	(598.550.946)	84.857.329
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.161.169.575	-	-	1.161.169.575
	683.408.275	1.523.845.174	-	(598.550.946)	1.608.702.503
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	14.007.307.911	39.085.248.030	(40.467.240.916)	(1.268.316.270)	11.356.998.755
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.472.890.668	(3.472.890.668)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	29.091.311.165	31.510.543.182	(28.653.209.476)	(598.550.946)	31.350.093.925
Thuế thu nhập cá nhân	2.138.344.165	24.102.494.842	(21.684.632.725)	-	4.556.206.282
Thuế khác	1.624.070.048	641.563.586	(1.678.571.626)	-	587.062.008
	46.861.033.289	98.812.740.308	(95.956.545.411)	(1.866.867.216)	47.850.360.970

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	20.875.312.167	61.315.363.237
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	70.589.611.528	66.476.008.948
Lãi vay	1.016.964.336	859.263.980
Khác	24.197.978.073	13.904.836.975
	116.679.866.104	142.555.473.140

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	2.424.215.810	1.799.385.648
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	581.617.261	366.309.353
	4.090.142.771	6.005.004.701

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

## 19 VAY

## (a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	111.431.793.202	111.431.793.202	16.445.607.380	(81.300.250.481)	46.577.150.101	46.577.150.101
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	5.108.306.810	5.108.306.810	50.646.462.120	(5.108.306.810)	50.646.462.120	50.646.462.120
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	110.885.551.036	110.885.551.036	127.098.839.729	(56.556.228.067)	181.428.162.698	181.428.162.698
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	59.067.072.213	59.067.072.213	33.543.746.487	(43.623.416.443)	48.987.402.257	48.987.402.257
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	53.991.804.098	53.991.804.098	71.891.987.883	(32.614.247.481)	93.269.544.500	93.269.544.500
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	98.771.303.300	98.771.303.300	27.591.850.511	(89.347.935.287)	37.015.218.524	37.015.218.524
	<u>439.255.830.659</u>	<u>439.255.830.659</u>	<u>327.218.494.110</u>	<u>(308.550.384.569)</u>	<u>457.923.940.200</u>	<u>457.923.940.200</u>

## (b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>

**19 VAY (tiếp theo)**

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.087.128.000	5.102.646.583
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	<u>19.904.356.500</u>	<u>19.919.875.083</u>

## 21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025</b>			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026</b>			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025</b>							
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.019.934.276	261.896.462.556	857.949.709.802	(807.457.234)	2.347.227.883.171
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(275.502.822)	275.502.822	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	78.895.576.483	(509.148.608)	78.386.427.875
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	945.712.255	-	-	-	945.712.255
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(315.000.000)	-	(315.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.046.612.901)	-	(1.046.612.901)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>864.535.750.000</b>	<b>361.633.483.771</b>	<b>2.965.646.531</b>	<b>261.896.462.556</b>	<b>935.208.170.562</b>	<b>(1.041.103.020)</b>	<b>2.425.198.410.400</b>
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026</b>							
Số đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	3.024.877.077	261.896.462.556	932.446.514.528	(1.595.934.182)	2.522.688.803.750
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.750.725.459	229.020.548	115.979.746.007
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.225.180.277	-	-	-	2.225.180.277
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	-	(241.320.850.000)	-	(241.320.850.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(3.255.000.000)	-	(3.255.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(1.629.057.115)	-	(1.629.057.115)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>965.283.400.000</b>	<b>361.633.483.771</b>	<b>5.250.057.354</b>	<b>261.896.462.556</b>	<b>801.992.332.872</b>	<b>(1.366.913.634)</b>	<b>2.394.688.822.919</b>

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại được chi trả bằng tiền mặt trong kỳ 3 tháng đầu năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng.
- (ii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 4.884.057.115 Đồng.

**23 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	-
Sử dụng quỹ	(31.614.226.000)	(19.112.888.000)
Số dư cuối kỳ	15.573.804.827	30.134.096.827



**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	115.750.725.459	78.895.576.483
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.575.072.546)	(7.889.557.648)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND) (**)	(4.884.057.115)	(1.361.612.901)
	<u>99.291.595.798</u>	<u>69.644.405.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	96.528.340	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (***)	<u>1.029</u>	<u>732</u>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(\*\*) Thù lao và chi phí của Hội đồng quản trị kỳ này được tạm trích. Sau khi ĐHĐCĐ ban hành nghị quyết sẽ điều chỉnh lại vào các kỳ sau.

(\*\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và việc phát hành 8.644.765 cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2025 như sau:

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025**

	Số liệu báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	78.895.576.483	-	78.895.576.483
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.889.557.648)	-	(7.889.557.648)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND)	-	(1.361.612.901)	(1.361.612.901)
	<u>71.006.018.835</u>	<u>(1.361.612.901)</u>	<u>69.644.405.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	8.644.765	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>821</u>	<u>(89)</u>	<u>732</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 26 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty CP Anh Ngữ APAX	813.700.076	813.700.076
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm kiểm soát Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty TMDV Văn Hoá Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty MTV Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	22.117.108
Cộng ty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ Phần DVTM TH Nova Commerce	16.357.605	16.357.605
Công ty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	12.091.540
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Cty CP ĐT Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH TM DỊCH VỤ VĂN VIỆT	6.849.161	6.849.161
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	5.585.660
Đàm Minh Trí	5.355.631	5.355.631
Công ty TNHH BL Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	3.520.329
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	3.399.081
CN Công ty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	<u>4.907.244.555</u>	<u>4.907.244.555</u>

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## (a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	8.277.283	6.052.175
Đồng Euro ("EUR")	401.994	371.451
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	20.000	20.000
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.542	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	53.338	27.467
Đồng Yên Nhật ("JPY")	1.983.453	8.031.785
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	70
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	90.129	306.969

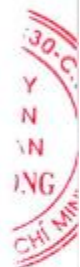
## (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	781.656.565.106	588.560.891.968
Doanh thu bán hàng hóa	220.796.535.192	209.339.905.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.881.820	10.151.020
	<u>1.002.461.982.118</u>	<u>797.910.948.815</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(903.799.101)	(1.396.748.476)
Hàng hóa bị trả lại	(384.091.810)	(1.231.581.358)
Chiết khấu thương mại	(1.073.446.774)	(852.022.734)
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>(2.361.337.685)</u>	<u>(3.480.352.568)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	779.679.319.231	586.312.120.758
Doanh thu thuần bán hàng hóa	220.412.443.382	208.108.324.469
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.881.820	10.151.020
	<u>1.000.100.644.433</u>	<u>794.430.596.247</u>

29	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	521.421.020.046	455.234.129.370
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.878.351.858)	(459.336.953)
		<u>518.542.668.188</u>	<u>454.774.792.417</u>
30	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền gửi	6.284.376.610	7.077.601.566
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	195.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.527.038.515	2.309.201.892
	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.353.278.341	-
		<u>10.344.693.466</u>	<u>9.581.803.458</u>
31	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền vay	6.553.899.729	4.766.072.848
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.667.300.189	1.392.163.623
	Khác	4.888.639.903	-
		<u>13.109.839.821</u>	<u>6.158.236.471</u>
32	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	84.613.900.599	79.908.298.432
	Chi phí tiếp thị và hội chợ	134.895.023.255	45.494.393.147
	Chi phí khấu hao và hao mòn	1.712.607.385	2.845.126.472
	Chi phí bán hàng khác	30.940.473.238	36.351.100.861
		<u>252.162.004.477</u>	<u>164.598.918.912</u>
33	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	48.328.240.756	46.853.804.881
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.096.959.869	25.413.336.725
	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.157.466.779	4.626.349.313
	Chi phí khác	5.060.525.202	2.033.952.062
		<u>82.643.192.606</u>	<u>78.927.442.981</u>



## 34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	969.676.677	392.715.035
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	482.818.182	-
Thu từ cho thuê	-	218.181.818
Khác	1.971.366.255	580.984.035
	<u>3.423.861.114</u>	<u>1.191.880.888</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	138.888
Khác	44.205.631	7.414.580
	<u>44.205.631</u>	<u>7.553.468</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>3.379.655.483</u>	<u>1.184.327.420</u>

## 35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	145.785.465.184	100.737.336.344
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.316.508.013)	(195.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.221.530.345	4.373.004.617
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	271.223.828	(1.190.802.890)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.275.595.218	6.627.892.714
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>149.237.306.562</u>	<u>110.352.430.785</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	29.847.461.312	22.070.486.157
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của kỳ trước	(41.742.135)	280.422.312
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>29.805.719.177</u>	<u>22.350.908.469</u>
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.510.543.182	30.618.990.278
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(1.704.824.005)	(8.268.081.809)
	<u>29.805.719.177</u>	<u>22.350.908.469</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.119.952.958	242.622.640.840
Chi phí nhân viên	206.833.806.701	189.797.647.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.577.015.849	23.600.750.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.601.163.984	85.791.145.619
Chi phí khác	36.880.517.020	46.429.123.140
	<u>730.012.456.512</u>	<u>588.241.307.462</u>

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.



## 37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.890.636.727	283.539.959.520	794.430.596.247
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(272.445.701.857)	(182.329.090.560)	(454.774.792.417)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>238.444.934.870</b>	<b>101.210.868.960</b>	<b>339.655.803.830</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			9.581.803.458
Chi phí tài chính			(6.158.236.471)
Phần lãi trong công ty liên kết			-
Chi phí bán hàng			(164.598.918.912)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(78.927.442.981)
Thu nhập khác			1.191.880.888
Chi phí khác			(7.553.468)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>100.737.336.344</b>
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành			(30.618.990.278)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại			8.268.081.809
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>78.386.427.875</b>
<b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.723.652.377	339.376.992.056	1.000.100.644.433
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(302.653.668.586)	(215.888.999.602)	(518.542.668.188)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>358.069.983.791</b>	<b>123.487.992.454</b>	<b>481.557.976.245</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			10.344.693.466
Chi phí tài chính			(13.109.839.821)
Phần lãi trong công ty liên kết			(1.581.823.106)
Chi phí bán hàng			(252.162.004.477)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(82.643.192.606)
Thu nhập khác			3.423.861.114
Chi phí khác			(44.205.631)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>145.785.465.184</b>
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành			(31.510.543.182)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.704.824.005
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>115.979.746.007</b>

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

**a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	7.140.452.645	6.776.904.105
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	3.196.393.241	-
	<u>10.336.845.886</u>	<u>6.776.904.105</u>
<b>ii) Thu về cho thuê</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	90.000.000
	<u>-</u>	<u>90.000.000</u>
<b>iii) Thanh lý tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	300.000.000	-
	<u>300.000.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.796.405.347	2.886.046.033
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.408.963.619	-
	<u>3.205.368.966</u>	<u>2.886.046.033</u>
<b>v) Cổ tức công bố</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	-
	<u>112.986.627.500</u>	<u>-</u>

**b) Phải thu/ phải trả với các bên liên quan**

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	21.358.290.309	19.990.963.539
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	32.741.879.597	31.317.751.568
	<u>54.100.169.906</u>	<u>51.308.715.107</u>
<b>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
<b>iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	709.373.575	515.289.600
	<u>709.373.575</u>	<u>515.289.600</u>

**39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	43.089.789.350	37.856.639.792
Trên 1 năm đến 5 năm	69.074.416.087	41.938.751.484
	<u>112.164.205.437</u>	<u>79.795.391.276</u>

**40 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

Chỉ tiêu	Số cuối năm đã trình bày trong báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Số đầu năm trình bày lại trong báo cáo năm nay VND
Các khoản tương đương tiền	178.000.000.000	156.646.576	178.156.646.576
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	423.728.671.233	23.630.809.266	447.359.480.499
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.064.261.122	(7.787.455.842)	6.276.805.280

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

Chỉ tiêu	Năm trước (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (trình bày lại trong báo cáo năm nay) VND
Tăng các khoản phải thu	198.720.971.257	(156.646.576)	198.564.324.681
Tiền và tương đương tiền cuối năm	487.028.475.726	156.646.576	487.185.122.302

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2026.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc

Số: 25/2026 /CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý I 2026 đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 206 tỷ đồng, tương đương tăng 26% so với cùng kỳ. Sự tăng trưởng này là kết quả của việc đầu tư cho thị trường từ năm 2025 và sự chủ động nỗ lực bứt tốc ngay từ đầu năm 2026, với sự tăng trưởng từ thị trường trong nước là 29% và thị trường xuất khẩu là 20% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý I năm 2026 đạt 116 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 47% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng doanh số và hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện so với cùng kỳ, nhờ vào việc tối ưu hóa danh mục sản phẩm, kiểm soát chi phí đầu vào, chủ động dự trữ hàng tồn kho từ năm trước và nâng cao hiệu suất vận hành trong chuỗi cung ứng.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý I năm 2026 đạt 300 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý I đạt 321 tỷ đồng, giảm 48 tỷ đồng, tương đương giảm 13% của cùng kỳ. Doanh thu thuần tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu. Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ là do sự chênh lệch của khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ là 350 tỷ đồng.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG ANH



**THIEN LONG GROUP CORPORATION**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE FIRST QUARTER OF 2026**

As at 31 March 2026



**THIEN LONG GROUP CORPORATION**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE FIRST QUARTER OF 2026**

As at 31 March 2026

**TABLE OF CONTENTS**

**PAGE**

Corporate information	1
Consolidated statement of financial position (Form B 01a – DN/HN)	2-3
Consolidated income statement (Form B 02a – DN/HN)	4
Consolidated cash flow statement (Form B 03a – DN/HN)	5
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09a - DN/HN)	6-43

46  
NG  
PH  
Đ  
Đ  
Đ

## THIEN LONG GROUP CORPORATION

### CORPORATE INFORMATION

#### Enterprise registration certificate

No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City with the latest 26<sup>th</sup> amendment dated 22 January 2026.

#### Board of Directors

Mr. Co Gia Tho	Chairman
Ms. Co Cam Nguyet	Member
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member cum Member of the Audit Committee
Ms. Tran Phuong Nga	Member
Mr. Co Tran Co Nguyen	Member
Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member
Ms. Tieu Yen Trinh	Independent Member
Mr. Le Trung Thanh	Independent Member
Mr. Pham Ngoc Tuan	Independent Member cum Head of the Audit Committee Member

#### Audit Committee

Mr. Pham Ngoc Tuan	Head of Committee
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member

#### Chief Executive Officer

Chief Executive Officer of the Company is Ms. Tran Phuong Nga

#### Legal representative

The legal representative of the Company during the period and up to the time of preparing this report is Ms. Tran Phuong Nga – Chief Executive Officer.

#### Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
AS AT 31 MARCH 2026

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>2,615,985,608,591</b>	<b>2,748,352,806,718</b>
110	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>480,730,904,403</b>	<b>487,185,122,302</b>
111	Cash		398,191,921,527	309,028,475,726
112	Cash equivalents		82,538,982,876	178,156,646,576
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>		<b>260,345,738,131</b>	<b>447,359,480,499</b>
123	Held-to-maturity investments	4(a)	260,345,738,131	447,359,480,499
<b>130</b>	<b>III. Short-term receivables</b>		<b>852,146,021,737</b>	<b>777,498,086,962</b>
131	Short-term trade receivables	5	844,374,132,119	771,186,802,967
132	Short-term prepayments to suppliers	6	13,300,228,537	10,359,462,173
135	Other short-term receivables	7	6,187,966,337	6,276,805,280
136	Provision for doubtful debts - short-term	8	(11,716,305,256)	(10,324,983,458)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>	<b>9</b>	<b>919,130,167,290</b>	<b>814,530,054,475</b>
141	Inventories		969,848,155,651	868,126,394,694
142	Provision for decline in value of inventories		(50,717,988,361)	(53,596,340,219)
<b>160</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>103,632,777,030</b>	<b>221,780,062,480</b>
161	Short-term prepaid expenses	10(a)	16,817,687,737	17,359,481,374
162	Value added tax deductibles	16(a)	85,206,386,790	203,737,172,831
163	Tax and other receivables from the State	16(b)	1,608,702,503	683,408,275
<b>200</b>	<b>B. LONG-TERM ASSETS</b>		<b>821,555,177,889</b>	<b>820,392,113,022</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>13,727,001,200</b>	<b>13,073,736,612</b>
215	Other long-term receivables		13,727,001,200	13,073,736,612
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>516,391,796,873</b>	<b>523,038,702,112</b>
221	Tangible fixed assets	11(a)	503,589,111,835	509,606,461,579
222	- Historical cost		1,396,177,277,914	1,382,068,596,773
223	- Accumulated depreciation		(892,588,166,079)	(872,462,135,194)
227	Intangible fixed assets	11(b)	12,802,685,038	13,432,240,533
228	- Historical cost		73,387,110,236	73,387,110,236
229	- Accumulated amortisation		(60,584,425,198)	(59,954,869,703)
<b>250</b>	<b>III. Long-term asset in progress</b>		<b>37,130,919,495</b>	<b>30,146,867,330</b>
252	Construction in progress	12	37,130,919,495	30,146,867,330
<b>260</b>	<b>IV. Long-term investments</b>		<b>180,452,098,237</b>	<b>182,033,921,343</b>
262	Investments in associate	4(b)	178,332,098,237	179,913,921,343
263	Investments in other entities	4(b)	5,685,000,000	5,685,000,000
264	Provision for long-term investments	4(b)	(3,565,000,000)	(3,565,000,000)
<b>270</b>	<b>V. Other long-term assets</b>		<b>73,853,362,084</b>	<b>72,098,885,625</b>
271	Long-term prepaid expenses	10(b)	58,969,919,354	56,723,234,964
272	Deferred income tax assets	13	14,883,442,730	15,375,650,661
<b>280</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>3,437,540,786,480</b>	<b>3,568,744,919,740</b>

The notes on pages 6 to 43 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
AS AT 31 MARCH 2026

(continued)

CODE	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>1,042,851,963,561</b>	<b>1,046,056,115,990</b>
<b>310</b>	<b>I. Short-term liabilities</b>		<b>1,010,889,732,280</b>	<b>1,011,881,334,190</b>
311	Short-term trade payables	14	307,516,610,732	270,211,290,448
312	Short-term advances from customers	15	15,148,376,812	17,490,859,596
314	Tax and other payables to the State	16(c)	47,850,360,970	46,861,033,289
315	Payables to employees		46,106,629,864	42,313,811,530
316	Short-term accrued expenses	17	116,679,866,104	142,555,473,140
320	Other short-term payables	18	4,090,142,771	6,005,004,701
321	Short-term borrowings	19(a)	457,923,940,200	439,255,830,659
323	Bonus and welfare fund	24	15,573,804,827	47,188,030,827
<b>330</b>	<b>II. Long-term liabilities</b>		<b>31,962,231,281</b>	<b>34,174,781,800</b>
339	Long-term borrowings	19(b)	6,195,560,000	6,195,560,000
342	Deferred income tax payable	13	5,862,314,781	8,059,346,717
343	Provision for long-term liabilities	20	19,904,356,500	19,919,875,083
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>2,394,688,822,919</b>	<b>2,522,688,803,750</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital and reserves</b>		<b>2,394,688,822,919</b>	<b>2,522,688,803,750</b>
411	Owners' contributed capital	21,22	965,283,400,000	965,283,400,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		965,283,400,000	965,283,400,000
412	Share premium	22	361,633,483,771	361,633,483,771
417	Foreign exchange differences	22	5,250,057,354	3,024,877,077
418	Investment and development fund	22	261,896,462,556	261,896,462,556
420	Undistributed earnings	22	801,992,332,872	932,446,514,528
	- Undistributed post-tax profits of previous years		691,125,664,528	593,725,202,566
420a	- Undistributed post-tax profits of current year		110,866,668,344	338,721,311,962
420b			(1,366,913,634)	(1,595,934,182)
429	Non-controlling interests	22		
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>3,437,540,786,480</b>	<b>3,568,744,919,740</b>



Dao Xuan Nam  
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon  
Chief accountant



Tran Phuong Nga  
Chief Executive Officer  
24 April 2026

The notes on pages 6 to 43 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026

Code	Note	Quarter I of 2026 VND	Quarter I of 2025 VND
<b>01</b>	<b>Revenue from sales of goods and rendering of services</b>	<b>1,002,461,982,118</b>	<b>797,910,948,815</b>
02	Less deductions	(2,361,337,685)	(3,480,352,568)
<b>10</b>	<b>Net revenue from sales of goods and rendering of services</b>	<b>1,000,100,644,433</b>	<b>794,430,596,247</b>
11	Cost of goods sold and services rendered	(518,542,668,188)	(454,774,792,417)
<b>20</b>	<b>Gross profit from sales of goods and rendering of services</b>	<b>481,557,976,245</b>	<b>339,655,803,830</b>
22	Financial income	10,344,693,466	9,581,803,458
23	Financial expenses	(13,109,839,821)	(6,158,236,471)
24	- Including: Interest expense	(6,553,899,729)	(4,766,072,848)
25	Loss sharing from associate	(1,581,823,106)	-
26	Selling expenses	(252,162,004,477)	(164,598,918,912)
27	General and administration expenses	(82,643,192,606)	(78,927,442,981)
<b>30</b>	<b>Net operating profit</b>	<b>142,405,809,701</b>	<b>99,553,008,924</b>
31	Other income	3,423,861,114	1,191,880,888
32	Other expenses	(44,205,631)	(7,553,468)
<b>40</b>	<b>Net other income</b>	<b>3,379,655,483</b>	<b>1,184,327,420</b>
<b>50</b>	<b>Accounting profit before tax</b>	<b>145,785,465,184</b>	<b>100,737,336,344</b>
51	Current Corporate expense tax	(31,510,543,182)	(30,618,990,278)
52	Deferred Corporate income tax	1,704,824,005	8,268,081,809
<b>60</b>	<b>Profit after tax</b>	<b>115,979,746,007</b>	<b>78,386,427,875</b>
<b>Attributable to:</b>			
<b>61</b>	<b>Owners of the Company</b>	<b>115,750,725,459</b>	<b>78,895,576,483</b>
<b>62</b>	<b>Non-controlling interests</b>	<b>229,020,548</b>	<b>(509,148,608)</b>
70	Basic earnings per share	1,029	732
71	Diluted earnings per share	1,029	732



Dao Xuan Nam  
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon  
Chief accountant



Tran Phuong Nga  
Chief Executive Officer  
24 April 2026

The notes on pages 6 to 43 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**  
FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026  
(Indirect method)

Code		Quarter I of 2026 VND	Quarter I of 2025 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>01</b>	<b>Accounting profit before tax</b>	<b>145,785,465,184</b>	<b>100,737,336,344</b>
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	22,577,015,849	23,600,750,837
03	Provisions	(1,387,114,163)	(1,078,765,310)
04	Unrealised foreign exchange gains	(1,353,278,341)	-
05	Profits from investing activities	(5,365,371,686)	(7,272,462,678)
06	Interest expense	6,553,899,729	4,766,072,848
<b>08</b>	<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>166,810,616,572</b>	<b>120,752,932,041</b>
09	Decrease/(increase) receivables	41,794,876,296	(108,257,726,919)
10	Increase in inventories	(101,721,760,957)	(69,581,801,752)
11	Increase in payables	20,832,707,466	489,337,437
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses	(1,803,368,204)	724,452,077
14	Interest paid	(6,324,208,893)	(5,264,103,472)
15	Corporate income tax paid	(28,653,209,476)	(37,469,907,065)
17	Other payments on operating activities	(39,253,283,115)	(24,776,500,901)
<b>20</b>	<b>Net cash inflows from operating activities</b>	<b>51,682,369,689</b>	<b>(123,383,318,554)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchases of fixed assets	(33,763,017,107)	(15,418,979,578)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	1,222,592,382	296,888,889
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(207,666,000,000)	(120,000,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	388,366,000,000	254,200,000,000
27	Dividends and interest received	12,778,118,978	10,552,466,501
<b>30</b>	<b>Net cash outflows from investing activities</b>	<b>160,937,694,253</b>	<b>129,630,375,812</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33	Proceeds from borrowings	327,218,494,110	281,294,391,935
34	Repayments of borrowings	(308,550,384,569)	(347,212,775,212)
36	Dividends paid	(241,320,850,000)	-
<b>40</b>	<b>Net cash inflows from financing activities</b>	<b>(222,652,740,459)</b>	<b>(65,918,383,277)</b>
<b>50</b>	<b>Net decrease in cash</b>	<b>(10,032,676,517)</b>	<b>(59,671,326,019)</b>
<b>60</b>	<b>Cash and cash equivalents at end of period</b>	<b>487,185,122,302</b>	<b>700,074,273,053</b>
61	<i>Effect of foreign exchange differences</i>	3,578,458,618	945,712,255
<b>70</b>	<b>Cash and cash equivalents at end of period</b>	<b>480,730,904,403</b>	<b>641,348,659,289</b>



Dao Xuan Nam  
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon  
Chief accountant



  
Tran Phuong Nga  
Chief Executive Officer  
24 April 2026

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026

**1 GENERAL INFORMATION**

Thien Long Group Corporation (the "Company") is a joint stock company established in SR of Vietnam pursuant to Enterprise registration certificate No. 0301464830 dated 14 March 2005 which was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City (formerly known as the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City) and the 26th amendment dated 22 January 2026.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock trading code "TLG" pursuant to Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 of the HOSE.

Owners of the Company include Thien Long An Think Investment Corporation, Mr. Co Gia Tho and other shareholders. Details of the capital contribution are presented in Note 21.

The primary business activities of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as the "Group") are manufacturing and trading commercial goods.

The Company and its subsidiaries (together, "the Group")'s principal activities are to manufacture and trade stationary products, classroom equipment, plastic teaching instruments, plastic household appliances, stamps printing, tampo (pad) printing, flexo printing and performing screen - printing and pressing on products.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at 31 March 2026, the Group had 3,117 employees (as at beginning of year: 3,022 employees).

As at 31 March 2026, the Company had 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries, 1 direct associate and 1 indirect associate as disclosed in Note 4(b) – Investments (as at beginning of year: 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries and 1 direct associate). Details are as follows:

	Principal activities	Places of incorporation and operation	At the end of period		At beginning of period		
			% of ownership	% of voting rights	% of ownership	% of voting rights	
<b>Direct subsidiaries</b>							
Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100	
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100	
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100	
Tan Luc South Trading and Service One Member Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100	
Flexoffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100	
<b>Indirect subsidiaries</b>							
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60	
Clever World Joint Stock Company (i)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	96,43	96,43	96,43	96,43	

## 1 GENERAL INFORMATION (continued)

	Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of period		At beginning of period	
			% of ownership	% of voting rights	% of ownership	% of voting rights
<b>Direct associate</b>						
Pega Holdings Joint Stock Company (ii)	Trading books and stationery	Ho Chi Minh	40	40	40	40
<b>Indirect associate</b>						
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company (iii)	Manufacturing and trading books and stationery	Ho Chi Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

(i) Pursuant to Minutes of Meeting No. 26/2025/BBH-HĐQT dated 16 December 2025 of the Company's Board of Directors, Thien Long Group Joint Stock Company, in its capacity as the owner of Tan Luc South Trading and Service One Member Company Limited ("TLMN") – a shareholder of Clever World Joint Stock Company, approved the policy to dissolve Clever World Joint Stock Company.

(ii) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 01/2026/NQ-HĐQT dated 2 February 2026, the Board of Directors approved the policy of seeking partners and carrying out the transfer of all shares in Pega Holdings Joint Stock Company.

(iii) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 01/2026/NQ-HĐQT dated 2 February 2026, the Board of Directors approved the policy of seeking partners and carrying out the transfer of all shares in Phuong Nam Culture Joint Stock Corporation.

## 2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

## 2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated financial performance and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026 and for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Therefore, the Group will apply Circular 99 for the fiscal year starting from 1 January 2026. Circular 99 requires the rename of "Balance sheet" to "Statement of financial position" and the rename of or the add of some items in the Statement of financial position, the Statement of profit or loss, and the Statement of cash flows and adding additional notes to the financial statements.

The Group has restated certain figures as of December 31, 2025 for specific items on the "Balance sheet" to the opening balances of the fiscal year 2026 on the "Statement of financial position," as well as certain items on the "Statement of cash flows," in accordance with the requirements of Circular 99. (Note 40)

## 2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The Consolidated financial statements are prepared for period from 1 January to 31 March 2026

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.3 Currency**

The Group uses the Vietnamese Dong ("VND" or "Dong") as the accounting currency and for presentation in the consolidated financial statements. The Group determines its functional currency based on the currency that is primarily used in sales transactions and significantly influences the selling prices of goods, the currency in which prices are quoted and payments are received, the currency mainly used for the purchase of goods and services, and which has a significant impact on labor costs, materials, and other production and business expenses, as well as the currency commonly used for settlement of such costs.

In addition, the Group uses this currency to mobilize financial resources and routinely earns and retains funds from business activities.

When preparing consolidated financial statements, if subsidiaries' financial statements are prepared in a currency other than the Company's reporting currency, the Company must translate the subsidiaries' financial statements into the Company's reporting currency in accordance with the following principles:

- Assets and liabilities are translated at the actual exchange rates at the end of the year;
- Undistributed profit/ (accumulated losses) is translated by calculating based on the revenue and expense items in the statement of profit or loss;
  - Items in the statement of profit or loss and the statement of cash flows are translated at the average exchange rate for the reporting period; and
  - Exchange differences arising from the translation of subsidiaries' financial statements are accumulated in the "Foreign exchange differences" item within equity in the consolidated balance sheet.

**2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognized in the consolidated income statement.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Basis of consolidation****Subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued, and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between periods.

**Non-controlling transactions and interests**

The Group applies the same policy to transactions with non-controlling shareholders as it does to transactions with parties outside the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

830  
TY  
ÂN  
ON  
500

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Basis of consolidation (continued)****Associates**

Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognized at cost. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

Subsequently, the Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the consolidated income statement increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from the associates must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Group's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for the accounting period. If the Group's share of losses in an associate equal or exceeds the carrying amount of the investment, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associate.

**2.6 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**2.7 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services, and non-trade receivables from others are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**2.8 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.9 Investments****(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Group has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of Investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term Investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**(b) Investments in other entities**

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

**2.10 Lendings**

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated balance sheet date

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.11 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation and amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable condition for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the consolidated income statement when incurred in the period.

*Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings and structures	3 – 25 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Motor vehicles	6 – 8 years
Office equipment	2 – 7 years
Molds and other fixed assets	3 – 5 years
Computer software	1 – 10 years
Copyrights, patents	2 – 3 years

Land use rights are comprised of land use rights with an indefinite useful life, recorded at historical cost and are not amortised.

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**2.12 Operating leases**

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

**2.13 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Additionally, Prepayments for land rental contracts effective after 2003 are also recognized as Prepaid expenses in accordance with Circular No.45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of

0146  
:ÔNG  
:Ổ P  
ÁP E  
HIÊN  
KHÔNG

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

Finance on April 25, 2013, and are allocated using the straight-line basis consistent with the Land use right Certificate.

**2.14 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**2.15 Borrowings**

Borrowings include borrowings from banks and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

**2.16 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

**2.17 Provisions**

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

**2.18 Provision for severance allowance**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

4830  
TY  
HÂN  
JOAN  
LON  
HIS EX

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.19 Provision for dismantling and restoration costs**

According to Circular 99/2025, since 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, the Group is required to provide for dismantling and restoration costs of the Group's leased premises and land following guidance presented in Note 2.17 and relevant regulations.

This provision is measured at the present value of expenditures estimated to settle the dismantling and restoration obligation at the end of the lease term. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense in the reporting period

**2.20 Capital and reserves**

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Group's results profit after CIT at the reporting date.

**2.21 Appropriation of profit**

The Group's dividends are recognized as a liability in the consolidated financial statements in the period under the announcement of the Board of Directors in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations:

**(a) Investment and development fund**

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Group.

**(b) Bonus and welfare fund**

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet. This fund is used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.22 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognized in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognized in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. In cases where the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

**(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognized in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognized when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably

**(c) Interest income**

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when two (2) conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

**(d) Dividend income**

Income from dividends is recognized in the consolidated income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognized when the Group has established receiving rights from investees.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.23 Sales deductions**

Sales deductions include finished good returns, merchandise returns, trade discounts and sales allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of the reporting year.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

**2.24 Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises and materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

**2.25 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, provision for diminution in value of investments in other entities, expenses of borrowing, losses from foreign exchange differences and payment discounts.

**2.26 Selling expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods, and expenses related to the implementation and completion of commercial promotion programs.

**2.27 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses for Group's administrative purposes.

**2.28 Current and deferred income tax**

Income tax includes all income taxes which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.29 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships not merely the legal form.

**2.30 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Chief Executive Officer of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by the fact that the Group operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

**2.31 Critical accounting estimates**

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year:

- Provision for doubtful debts (Note 2.7);
- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.8);
- Provision for investments (Note 2.9);
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.11); and
- Estimation of provision for long-term liabilities (Note 2.17 and Note 2.18).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

**3 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<b>Closing balance VND</b>	<b>Opening balance VND</b>
Cash on hand	480,306,924	1,018,340,546
Cash at banks	397,711,614,603	308,010,135,180
Cash equivalents (*)	82,538,982,876	178,156,646,576
	<u>480,730,904,403</u>	<u>487,185,122,302</u>

(\*) Cash equivalents included term deposits at banks with the original maturity of 3 months or less and earn interest from 0.5%/year to 4.7%/year (as at beginning of year: from 0.5%/year to 5.5%/year).

**4 INVESTMENTS****(a) Investments held to maturity**

	<b>Closing balance VND</b>	<b>Opening balance VND</b>
Term deposits (*)	252,345,738,131	431,359,480,499
Short-term lending	8,000,000,000	16,000,000,000
	<u>260,345,738,131</u>	<u>447,359,480,499</u>

(\*) Short-term investments held to maturity included term deposits at banks with maturity from 6 months to 12 months and earning interest from 4.2%/year to 8.5%/year (as at beginning of year: from 4.2%/year to 7.5%/year).

## 4 INVESTMENTS (continued)

## (b) Long-term investments

	Closing balance				Opening balance			
	Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %	Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %
<b>i) Investments in associate</b>								
Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation (i)	145,269,942,714	(*)	-	49.49	144,133,434,701	(*)	-	49.49
Pega Holdings Joint Stock Company (ii)	33,062,155,523	(**)	-	40.00	35,780,486,642	(**)	-	40.00
	<u>178,332,098,237</u>		-		<u>179,913,921,343</u>		-	
<b>ii) Investments in other entities</b>								
Saigon Securities Investment Fund A2	3,565,000,000	(**)	(3,565,000,000)	(***)	3,565,000,000	(**)	(3,565,000,000)	(***)
Brilliant Chip Joint Stock Company	1,520,000,000	(**)	-	2.20	1,520,000,000	(**)	-	2.20
Printing No7 Joint Stock Company	600,000,000	(**)	-	2.50	600,000,000	(**)	-	2.50
	<u>5,685,000,000</u>		<u>(3,565,000,000)</u>		<u>5,685,000,000</u>		<u>(3,565,000,000)</u>	

(\*) As at 31 March 2026, base on the closing prices of the listed shares on the market, the value of this investment was VND160,079,066,150 (as at the beginning of period: VND99,681,956,050). However, the Group was unable to determine the fair value of the investment for disclosure in the consolidated financial statements, as the closing prices of the listed shares on the market at the end of the period were not representative due to the illiquidity of trading volumes, therefore, the fair value could not be reliably determined. The fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

(\*\*) As at end of period and beginning of period, the Group has not determined fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(\*\*\*) As at end and beginning of year, the Company had not determined its ownership percentage in the Saigon Securities Investment Fund A2 because the entity has ceased operations and the existing contributed capital value cannot be accurately determined.

**4 INVESTMENTS (continued)****(b) Long-term investments (continued)**

Movements of investment in associates during the year are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	179,913,921,343	37,200,000,000
The Group's share of loss in the business results of associate	(1,581,823,106)	-
Closing balance	<u>178,332,098,237</u>	<u>37,200,000,000</u>

**5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
SQI Group Int'l. Corp.	84,841,395,749	108,677,066,862
Others	705,432,566,464	611,201,020,998
Related parties (Note 38(b))	54,100,169,906	51,308,715,107
	<u>844,374,132,119</u>	<u>771,186,802,967</u>

As at the end of period and beginning of period, short-term trade receivables of VND324,104,000,000 and USD3,900,000 were pledged with banks as collateral or mortgaged assets for short-term borrowings granted to the Group (Note 19).

**6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Catiga Trading Co., Ltd	2,087,029,279	2,422,748,096
Henan Hylink Imp. & Exp. Co., Ltd.	1,658,029,467	2,311,069,440
Others	9,555,169,791	5,625,644,637
	<u>13,300,228,537</u>	<u>10,359,462,173</u>

**7 OTHER RECEIVABLES**

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Advances to employees	1,215,651,902	-	486,166,883	-
Deposits	2,856,371,833	-	2,856,371,833	-
Others	2,115,942,602	-	2,934,266,564	-
	<u>6,187,966,337</u>	<u>-</u>	<u>6,276,805,280</u>	<u>-</u>

As of the end of the period and the beginning of the period, the Group had no other short-term receivables that were overdue or considered unlikely to be collected, whether overdue or not yet due.

## 8 DOUBTFUL DEBTS

		Closing balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND		Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,029,127,199	6,572,146,605	(8,456,980,594)		From over 6 months to over 3 years
Others	13,954,494,592	10,695,169,930	(3,259,324,662)		From over 6 months to over 3 years
	<u>28,983,621,791</u>	<u>17,267,316,535</u>	<u>(11,716,305,256)</u>		
		Opening balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND		Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,029,127,199	6,884,141,060	(8,144,986,139)		From over 6 months to over 3 years
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	11,006,409,614	10,993,792,088	(12,617,526)		From over 6 months to under 1 year
Others	14,012,959,003	11,845,579,210	(2,167,379,793)		From over 6 months to over 3 years
	<u>40,048,495,816</u>	<u>29,723,512,358</u>	<u>(10,324,983,458)</u>		

## 9 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	61,929,683,490	-	66,492,298,941	-
Raw materials	407,998,435,837	(24,030,840,584)	328,350,533,567	(25,089,297,949)
Tools and supplies	14,787,788,210	(1,885,660,456)	14,580,277,811	(4,801,676,992)
Work in progress	106,687,110,751	(3,508,652,056)	102,457,753,681	(1,119,698,610)
Finished goods	206,664,717,615	(6,371,890,270)	200,113,058,225	(5,977,567,574)
Merchandise	171,780,419,748	(14,920,944,995)	152,373,718,733	(16,608,099,094)
Goods on consignment	-	-	3,758,753,736	-
	<u>969,848,155,651</u>	<u>(50,717,988,361)</u>	<u>868,126,394,694</u>	<u>(53,596,340,219)</u>

At the beginning and the end of period, a portion of inventory with minimum value of VND412,500,000,000 were pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 19).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	(53,596,340,219)	(49,067,252,988)
Addition	(8,813,853,564)	(16,051,461,227)
Reversal	11,692,205,422	16,510,798,180
Closing balance	<u>(50,717,988,361)</u>	<u>(48,607,916,035)</u>

30-C.T.C  
Y  
V  
N  
N  
NG  
CHI MINH

**10 PREPAID EXPENSES****(a) Short-term**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	5,890,449,239	8,553,332,357
SAP system maintenance fee	1,695,295,470	-
Tools and supplies	575,859,264	741,688,379
Health and asset insurance	1,048,937,790	1,277,265,409
Others	7,607,145,974	6,787,195,229
	<u>16,817,687,737</u>	<u>17,359,481,374</u>

**(b) Long-term**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Land rental (*)	8,839,122,181	8,921,474,251
Expenses for site clearance restoration and return (**)	12,351,489,346	12,466,923,826
Tools and supplies	22,447,312,165	17,641,765,004
Others	15,331,995,662	17,693,071,883
	<u>58,969,919,354</u>	<u>56,723,234,964</u>

(\*) Representing balance of prepaid land rental which has not been allocated under the land lease contract as presented in Note 2.13.

(\*\*) The Group has offices and factories built on leased land. Under the Land Lease Agreement, the Group has an obligation to restore and return the premises to the original state at the end of the lease term. Accordingly, the Group has estimated its liability (Note 20) and amortised it to expenses over the remaining land lease term.

Movements in short-term and long-term prepaid expenses during the accounting period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	74,082,716,338	71,834,979,132
Increase	22,663,018,103	22,108,962,089
Transferred from construction in progress (Note 12)	-	126,698,193
Transferred from inventories	-	341,886,807
Disposals	(20,931,549)	(115,530)
Allocation	(20,937,195,801)	(23,274,519,227)
	<u>75,787,607,091</u>	<u>71,137,891,464</u>

## 11 FIXED ASSETS

## (a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Historical cost</b>						
Opening balance	301,346,492,756	776,070,224,222	29,614,948,539	41,069,204,105	233,967,727,151	1,382,068,596,773
New purchases	510,932,146	11,007,536,996	-	36,100,000	776,680,845	12,331,249,987
Transfers from construction in progress (Note 12)	-	1,588,686,954	-	-	2,596,315,110	4,185,002,064
Reclassification	-	3,693,714,005	-	-	(3,693,714,005)	-
Disposals	-	-	(2,372,870,910)	(34,700,000)	-	(2,407,570,910)
Closing balance	301,857,424,902	792,360,162,177	27,242,077,629	41,070,604,105	233,647,009,101	1,396,177,277,914
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	(132,049,498,560)	(483,965,480,234)	(26,243,841,744)	(30,431,370,660)	(199,771,943,996)	(872,462,135,194)
Charge for the period	(3,150,728,097)	(14,550,299,115)	(282,672,555)	(1,081,535,025)	(3,468,367,003)	(22,533,601,795)
Disposals	-	-	2,372,870,910	34,700,000	-	2,407,570,910
Closing balance	(135,200,226,657)	(498,515,779,349)	(24,153,643,389)	(31,478,205,685)	(203,240,310,999)	(892,588,166,079)
<b>Net book value</b>						
Opening balance	169,296,994,196	292,104,743,988	3,371,106,795	10,637,833,445	34,195,783,155	509,606,461,579
Closing balance	166,657,198,245	293,844,382,828	3,088,434,240	9,592,398,420	30,406,698,102	503,589,111,835

The historical cost of tangible assets of the Group which were fully depreciated but still in use was VND410,548,935,328 (as at the beginning of period: VND395,824,977,223).

As at the end of period, tangible fixed assets of the Group with a carrying value of VND15,850,087,448 (as at the beginning of period: VND16,670,257,593) were used as mortgaged assets for borrowings from banks (Note 19)

## 11 FIXED ASSETS (continued)

## (b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyright patents VND	Total VND
<b>Historical cost</b>				
Opening balance	9,847,625,000	63,172,485,236	367,000,000	<b>73,387,110,236</b>
Closing balance	<u>9,847,625,000</u>	<u>63,172,485,236</u>	<u>367,000,000</u>	<u><b>73,387,110,236</b></u>
<b>Accumulated amortisation</b>				
Opening balance	(1,175,864,496)	(58,412,005,207)	(367,000,000)	<b>(59,954,869,703)</b>
Charge for the period	-	(629,555,495)	-	<b>(629,555,495)</b>
Closing balance	<u>(1,175,864,496)</u>	<u>(59,041,560,702)</u>	<u>(367,000,000)</u>	<u><b>(60,584,425,198)</b></u>
<b>Net book value</b>				
Opening balance	8,671,760,504	4,760,480,029	-	<b>13,432,240,533</b>
Closing balance	<u>8,671,760,504</u>	<u>4,130,924,534</u>	<u>-</u>	<u><b>12,802,685,038</b></u>

As at the end of period, the historical cost of intangible assets of the Group which were fully amortised but still in use was VND45,993,659,975 (as at the beginning of period: VND52,433,657,320).

## 12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Moulds under installation	18,352,849,774	25,407,158,920
Equipment under installation	18,778,069,721	4,739,708,410
	<u>37,130,919,495</u>	<u>30,146,867,330</u>

Movements in construction in progress during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	30,146,867,330	20,391,542,457
Increase in the period	11,169,054,229	8,334,821,038
Transfers to fixed assets (Note 11)	(4,185,002,064)	(7,192,514,776)
Transfers to prepaid expenses (Note 10)	-	(126,698,193)
	<u>37,130,919,495</u>	<u>21,407,150,526</u>

## 13 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

**Deferred income tax assets**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	2,645,926,558	2,130,010,657
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	12,237,516,172	13,245,640,004
	<u>14,883,442,730</u>	<u>15,375,650,661</u>

**Deferred income tax liabilities**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	5,862,314,781	8,059,346,717

**13 DEFERRED INCOME TAX (continued)**

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	7,316,303,944	12,541,350,537
Consolidated income statement charge (Note 35)	1,704,824,005	8,268,081,809
Closing balance	<u>9,021,127,949</u>	<u>20,809,432,346</u>

**Details of deferred income tax assets**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Temporary difference of provisions	14,677,630,203	14,518,775,621
Temporary difference of accrued expenses	205,812,527	676,901,766
Other taxable temporary difference	-	179,973,274
	<u>14,883,442,730</u>	<u>15,375,650,661</u>

**Details of deferred income tax liabilities**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Unrealised profit of internal transactions	5,591,659,113	6,192,958,418
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	270,655,668	1,866,388,299
	<u>5,862,314,781</u>	<u>8,059,346,717</u>

The Group used a tax rate of 20% in year 2026 and 2025 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profit for a maximum period of no more than 5 consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in consolidated financial statements. The estimated amounts of tax losses available for offset against the Group's future taxable profit are as follow:

## 13 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2021	Finalised	17,695,879,989	(3,876,528,706)	13,819,351,283
2021	Outstanding	3,982,900,252	-	3,982,900,252
2022	Finalised	27,826,704,847	(27,381,119,958)	445,584,889
2022	Outstanding	7,128,364,248	-	7,128,364,248
2023	Finalised	2,610,656,597	(2,610,656,597)	-
2023	Outstanding	12,964,530,957	-	12,964,530,957
2024	Outstanding	22,856,901,660	-	22,856,901,660
2025	Outstanding	33,030,316,441	-	33,030,316,441
2026	Outstanding	1,649,343,023	-	1,649,343,023
		<u>129,745,598,014</u>	<u>(33,868,305,261)</u>	<u>95,877,292,753</u>

The tax losses have not been recognised deferred income tax assets as the possibility that the subsidiaries with these losses have future taxable profit which cannot be presently assessed as probable.

## 14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	306,807,237,157	306,807,237,157	269,696,000,848	269,696,000,848
Related parties (Note 38(b))	709,373,575	709,373,575	515,289,600	515,289,600
	<u>307,516,610,732</u>	<u>307,516,610,732</u>	<u>270,211,290,448</u>	<u>270,211,290,448</u>

As at the end of the period and the beginning of the period, the Group had no overdue short-term payables to suppliers.

## 15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Ohuhu Inc.	2,684,656,687	1,096,541,825
Kokuyo Co., Ltd	5,985,675,510	4,226,600,128
Others	6,478,044,615	12,167,717,643
	<u>15,148,376,812</u>	<u>17,490,859,596</u>

**16 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE**

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

	Opening balance VND	Receivable/payable during the period VND	Payment/tax refund during the period VND	Reclassification VND	Closing balance VND
<b>(a) VAT to be reclaimed</b>					
VAT to be reclaimed	203,737,172,831	16,080,075,797	(133,342,545,568)	(1,268,316,270)	85,206,386,790
<b>(b) Tax receivables</b>					
Import – export tax	-	362,675,599	-	-	362,675,599
CIT	683,408,275	-	-	(598,550,946)	84,857,329
Personal income tax	-	1,161,169,575	-	-	1,161,169,575
	683,408,275	1,523,845,174	-	(598,550,946)	1,608,702,503
<b>(c) Tax payables</b>					
VAT	14,007,307,911	39,085,248,030	(40,467,240,916)	(1,268,316,270)	11,356,998,755
Import – export tax	-	3,472,890,668	(3,472,890,668)	-	-
CIT	29,091,311,165	31,510,543,182	(28,653,209,476)	(598,550,946)	31,350,093,925
Personal income tax	2,138,344,165	24,102,494,842	(21,684,632,725)	-	4,556,206,282
Other taxes	1,624,070,048	641,563,586	(1,678,571,626)	-	587,062,008
	46,861,033,289	98,812,740,308	(95,956,545,411)	(1,866,867,216)	47,850,360,970

**17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
13th month salary and performance bonus	20,875,312,167	61,315,363,237
Advertising, marketing and commercial promotion expenses	70,589,611,528	66,476,008,948
Interest expense	1,016,964,336	859,263,980
Others	24,197,978,073	13,904,836,975
	116,679,866,104	142,555,473,140

**18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Union fees	2,424,215,810	1,799,385,648
Remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors	1,084,309,700	3,839,309,700
Others	581,617,261	366,309,353
	4,090,142,771	6,005,004,701

As at the end of the period and the beginning of the period, the Group did not have any other short-term payables that were overdue for payment.

## 19 BORROWINGS

## (a) Short-term

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch (i)	111,431,793,202	111,431,793,202	16,445,607,380	(81,300,250,481)	46,577,150,101	46,577,150,101
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch (ii)	5,108,306,810	5,108,306,810	50,646,462,120	(5,108,306,810)	50,646,462,120	50,646,462,120
HSBC Bank (Vietnam) Limited (iii)	110,885,551,036	110,885,551,036	127,098,839,729	(56,556,228,067)	181,428,162,698	181,428,162,698
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (iv)	59,067,072,213	59,067,072,213	33,543,746,487	(43,623,416,443)	48,987,402,257	48,987,402,257
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch (v)	53,991,804,098	53,991,804,098	71,891,987,883	(32,614,247,481)	93,269,544,500	93,269,544,500
The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (vi)	98,771,303,300	98,771,303,300	27,591,850,511	(89,347,935,287)	37,015,218,524	37,015,218,524
	<u>439,255,830,659</u>	<u>439,255,830,659</u>	<u>327,218,494,110</u>	<u>(308,550,384,569)</u>	<u>457,923,940,200</u>	<u>457,923,940,200</u>

## (b) Long-term

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Others	6,195,560,000	6,195,560,000	-	-	6,195,560,000	6,195,560,000
	<u>6,195,560,000</u>	<u>6,195,560,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6,195,560,000</u>	<u>6,195,560,000</u>



**19 BORROWINGS (continued)**

- (i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged inventories, machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 9, and 11 (a))
- (ii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged inventories as collateral assets for these loans (Note 9).
- (iii) Representing short-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables, inventories as collateral assets for these loans (Note 5, and 9)
- (iv) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).
- (v) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5)
- (vi) Representing short-term loans from The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5)

**20 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Provision for severance allowance	5,087,128,000	5,102,646,583
Provisions for site clearance, restoration and return (Note 10(b))	14,817,228,500	14,817,228,500
	<u>19,904,356,500</u>	<u>19,919,875,083</u>

## 21 OWNERS' CAPITAL

## (a) Number of shares

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered, issued and in circulation	96,528,340	-	96,528,340	-

## (b) Details of owners' shareholding

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Think Investment Corporation	45,194,651	46.82	45,194,651	46.82
Mr. Co Gia Tho	6,332,771	6.56	6,332,771	6.56
Other shareholders	45,000,918	46.62	45,000,918	46.62
Number of shares	96,528,340	100	96,528,340	100

## (c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
<b>From 1 January to 31 March 2025</b>			
Opening balance	86,453,575	864,535,750,000	864,535,750,000
Closing balance	86,453,575	864,535,750,000	864,535,750,000
<b>From 1 January to 31 March 2026</b>			
Opening balance	96,528,340	965,283,400,000	965,283,400,000
Closing balance	96,528,340	965,283,400,000	965,283,400,000

Par value per share: VND 10,000.

## 22 MOVEMENTS IN OWNER'S EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Foreign exchange difference VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Non controlling interests VND	Total VND
<b>From 1 January to 31 March 2025</b>							
Opening balance	864,535,750,000	361,633,483,771	2,019,934,276	261,896,462,556	857,949,709,802	(807,457,234)	2,347,227,883,171
Arising from changes in capital contribution proportion	-	-	-	-	(275,502,822)	275,502,822	-
Net profit for the period	-	-	-	-	78,895,576,483	(509,148,608)	78,386,427,875
Foreign exchange difference	-	-	945,712,255	-	-	-	945,712,255
Remuneration of the Board of Supervisor	-	-	-	-	(315,000,000)	-	(315,000,000)
Operating expenses of Board of Directors	-	-	-	-	(1,046,612,901)	-	(1,046,612,901)
Closing balance	864,535,750,000	361,633,483,771	2,965,646,531	261,896,462,556	935,208,170,562	(1,041,103,020)	2,425,198,410,400
<b>From 1 January to 31 March 2026</b>							
Opening balance	965,283,400,000	361,633,483,771	3,024,877,077	261,896,462,556	932,446,514,528	(1,595,934,182)	2,522,688,803,750
Net profit for the period	-	-	-	-	115,750,725,459	229,020,548	115,979,746,007
Foreign exchange difference	-	-	2,225,180,277	-	-	-	2,225,180,277
Dividends declared from undistributed profit of 2025(i)	-	-	-	-	(241,320,850,000)	-	(241,320,850,000)
Remuneration of the Board of Directors (ii)	-	-	-	-	(3,255,000,000)	-	(3,255,000,000)
Operating expenses of Board of Directors (ii)	-	-	-	-	(1,629,057,115)	-	(1,629,057,115)
Closing balance	965,283,400,000	361,633,483,771	5,250,057,354	261,896,462,556	801,992,332,872	(1,366,913,634)	2,394,688,822,919



**25 EARNINGS PER SHARE****(a) Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. The details were as follows:

	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Net profit attributable to shareholders (VND)	115,750,725,459	78,895,576,483
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(11,575,072,546)	(7,889,557,648)
Less amount allocated to remuneration and operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervision (VND) (**)	(4,884,057,115)	(1,361,612,901)
	<u>99,291,595,798</u>	<u>69,644,405,934</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	96,528,340	95,098,340
Basic earnings per share (VND) (***)	<u>1,029</u>	<u>732</u>

(\*) Bonus and welfare fund had been appropriated at the estimated rate of 10% of consolidated profit after CIT.

(\*\*) The remuneration and expenses of the Board of Directors and Supervisory Board for the current period have been accrued. These amounts will be adjusted in subsequent periods following the resolution issued by the General Meeting of Shareholders.

(\*\*\*) Basic earnings per share for the previous period have been recalculated to reflect adjustments for the accrual of remuneration and expenses of the Board of Directors, as well as the issuance of 8,644,765 shares as a dividend payment in 2025, as follows:

	<b>For the period from January 1 to March 31, 2025</b>		
	<b>As Previously period</b>	<b>Adjustments</b>	<b>As restated</b>
Net profit attributable to shareholders (VND)	78,895,576,483	-	78,895,576,483
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	(7,889,557,648)	-	(7,889,557,648)
Less amount allocated to remuneration and operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervision (VND)	-	(1,361,612,901)	(1,361,612,901)
	<u>71,006,018,835</u>	<u>(1,361,612,901)</u>	<u>69,644,405,934</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	86,453,575	8,644,765	95,098,340
Basic earnings per share (VND)	<u>821</u>	<u>(89)</u>	<u>732</u>

**(b) Diluted earnings per share**

The Group does not have any potential ordinary shares that would dilute earnings per share. Accordingly, diluted earnings per share are equal to basic earnings per share.

## 26 WRITE-OFF DOUBTFUL DEBTS

As at the end and beginning of the period, the details of doubtful debts that have been written off are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,753,989,596	1,753,989,596
Branch of APAX English Joint Stock Company	813,700,076	813,700,076
BIBOOK Company Limited	323,468,950	323,468,950
Gia Phuc Vina Trading and Services Company Limited	259,363,400	259,363,400
Thien Loc Trading Company Limited	219,103,729	219,103,729
FDI Korea Vietnam Venture Joint Stock Company	212,811,152	212,811,152
Tan Mai Bookstore	194,567,441	194,567,441
Do Phuong Lam Company Limited	191,029,755	191,029,755
City Center for Disease Control of Hanoi	118,328,760	118,328,760
Bach Ma Service - Trading Joint Stock Company	107,886,623	107,886,623
Educational Equipment 2 Joint Stock Company	80,950,154	80,950,154
National Literature Bookstore Business House	60,759,608	60,759,608
Branch of Thien Hop Cultural Service and Trading Company	54,842,961	54,842,961
Phuc Nhan Bookstore Business Household	52,063,917	52,063,917
Pham Nguyen Co Ltd.	50,462,208	50,462,208
Son Trang Technical and Trading Service Company Limited	40,425,000	40,425,000
Thien An Printing Production Trading Service Company Limited	34,991,387	34,991,387
Quy Hang Bookstore	31,484,618	31,484,618
Mabel Company Limited	31,198,726	31,198,726
Nhan Tri Book Private Enterprise	30,966,727	30,966,727
Vo Thanh Dao Business Household	29,748,099	29,748,099
HNPT Dong Hung Company Limited	27,709,021	27,709,021
Hoang Gia Project Group Joint Stock Company	25,161,101	25,161,101
Go May Bookstore Business Household	24,094,403	24,094,403
Royal Lotus Hotel Danang	22,117,108	22,117,108
Hoa Mai Stationery Trading Company Limited	19,785,744	19,785,744
Nova Commerce General Commercial Services JSC	16,357,605	16,357,605
Vietnam Automobile Technology Joint Stock Company	14,922,450	14,922,450
Thanh Do Investment Development and Construction Joint Stock Company - Boutique Branch	12,091,540	12,091,540
Nhan Van Vinh Truong Joint Stock Company	9,384,969	9,384,969
Bao Nguyen Group Joint Stock Company	8,153,392	8,153,392
Van Viet Trading Service Company Limited	6,849,161	6,849,161
Uy Tin Stationery Company Limited	5,585,660	5,585,660
Dam Minh Tri	5,355,631	5,355,631
Phuong Nam Retail Company Limited	4,725,320	4,725,320
Tran Hieu Nghia Single Member Limited Liability Company	3,999,428	3,999,428
Thao Nguyen Production Trading Service Co., Ltd	3,520,329	3,520,329
Quoc Tan Trading Service Co., Ltd	3,399,081	3,399,081
Ca Mau Branch of Hoang Gia Vietnam Investment Group Joint Stock Company	1,889,725	1,889,725
	<u>4,907,244,555</u>	<u>4,907,244,555</u>

**27 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS****(a) Foreign currencies**

Included in cash were balances held in foreign currencies as follows:

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar ("USD")	8,277,283	6,052,175
Euro ("EUR")	401,994	371,451
Chinese Yuan (CNY)	20,000	20,000
British Pound ("GBP")	1,542	1,547
Singapore Dollar ("SGD")	53,338	27,467
Japanese Yen ("JPY")	1,983,453	8,031,785
Australian Dollar ("AUD")	110	110
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
Taiwanese Dollar ("TWD")	70	70
Ringgit Malaysia ("MYR")	90,129	306,969
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Operating leases commitments**

The total minimum future lease payments under non-cancellable operating lease agreements are disclosed in Note 39.

**28 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	Current period VND	Previous period VND
<b>Revenue</b>		
Revenue from sales of finished goods	781,656,565,106	588,560,891,968
Revenue from sales of merchandises	220,796,535,192	209,339,905,827
Revenue from rendering of services	8,881,820	10,151,020
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	1,002,461,982,118	797,910,948,815
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Sales deductions</b>		
Finished good returns	(903,799,101)	(1,396,748,476)
Merchandise returns	(384,091,810)	(1,231,581,358)
Trade discounts	(1,073,446,774)	(852,022,734)
Sales allowances	-	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	(2,361,337,685)	(3,480,352,568)
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Net revenue</b>		
Net revenue from sales of finished goods	779,679,319,231	586,312,120,758
Net revenue from sales of merchandises	220,412,443,382	208,108,324,469
Net revenue from rendering of services	8,881,820	10,151,020
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	1,000,100,644,433	794,430,596,247
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

29	<b>COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
	Cost of finished goods and merchandise sold	521,421,020,046	455,234,129,370
	Reversal of provision for decline in value of inventories	(2,878,351,858)	(459,336,953)
		<u>518,542,668,188</u>	<u>454,774,792,417</u>
<b>30</b>	<b>FINANCIAL INCOME</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
	Interest income from deposit	6,284,376,610	7,077,601,566
	Dividend income	180,000,000	195,000,000
	Realised foreign exchange gains	2,527,038,515	2,309,201,892
	Net foreign exchange gain at the end of the period	1,353,278,341	-
		<u>10,344,693,466</u>	<u>9,581,803,458</u>
<b>31</b>	<b>FINANCIAL EXPENSES</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
	Interest expense	6,553,899,729	4,766,072,848
	Realised foreign exchange losses	1,667,300,189	1,392,163,623
	Others	4,888,639,903	-
		<u>13,109,839,821</u>	<u>6,158,236,471</u>
<b>32</b>	<b>SELLING EXPENSES</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
	Staff costs	84,613,900,599	79,908,298,432
	Marketing and trade fair expenses	134,895,023,255	45,494,393,147
	Depreciation and amortisation	1,712,607,385	2,845,126,472
	Others	30,940,473,238	36,351,100,861
		<u>252,162,004,477</u>	<u>164,598,918,912</u>
<b>33</b>	<b>GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES</b>	<b>Current period VND</b>	<b>Previous period VND</b>
	Staff costs	48,328,240,756	46,853,804,881
	Outside services expenses	27,096,959,869	25,413,336,725
	Depreciation and amortisation	2,157,466,779	4,626,349,313
	Others	5,060,525,202	2,033,952,062
		<u>82,643,192,606</u>	<u>78,927,442,981</u>

34 NET OTHER INCOME	Current period VND	Previous period VND
<b>Other income</b>		
Indemnity for damaged goods	969,676,677	392,715,035
Net gain on disposal of fixed assets	482,818,182	-
Rental income	-	218,181,818
Other income	1,971,366,255	580,984,035
	<u>3,423,861,114</u>	<u>1,191,880,888</u>
<b>Other expenses</b>		
Net loss on disposal of fixed assets	-	138,888
Other expenses	44,205,631	7,414,580
	<u>44,205,631</u>	<u>7,553,468</u>
<b>Net other income</b>	<u>3,379,655,483</u>	<u>1,184,327,420</u>

### 35 CORPORATE INCOME TAX

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax	145,785,465,184	100,737,336,344
Adjustment:		
Income not subject to tax	(1,316,508,013)	(195,000,000)
Expenses not deductible for tax purposes	3,221,530,345	4,373,004,617
Temporary differences for which no deferred income tax asset has been recognised	271,223,828	(1,190,802,890)
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	1,275,595,218	6,627,892,714
Estimated taxable income	<u>149,237,306,562</u>	<u>110,352,430,785</u>
Tax calculated at a rate of 20%	29,847,461,312	22,070,486,157
Adjustment for under/(over) accrued corporate income tax in previous periods	(41,742,135)	280,422,312
CIT charge (*)	<u>29,805,719,177</u>	<u>22,350,908,469</u>
Charged/ (Credited) to the consolidated income statement:		
CIT - current	31,510,543,182	30,618,990,278
CIT - deferred (Note 13)	(1,704,824,005)	(8,268,081,809)
	<u>29,805,719,177</u>	<u>22,350,908,469</u>

(\*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

**36 COSTS OF OPERATION BY FACTOR**

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the period from the Group's operating activities, excluding cost of merchandises for trading activities. Details are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Raw materials	277,119,952,958	242,622,640,840
Staff costs	206,833,806,701	189,797,647,026
Depreciation and amortisation	22,577,015,849	23,600,750,837
Outside service expenses	186,601,163,984	85,791,145,619
Others	36,880,517,020	46,429,123,140
	<u>730,012,456,512</u>	<u>588,241,307,462</u>

**37 SEGMENT REPORTING**

The Chief Executive Officer of the Company determines that the management decisions of the Group are based primarily on the geographic areas in which the Group supplies products. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

For the segment reporting by geographical area, revenue by segment is presented based on the geographical locations of the customers which are in Vietnam ("domestic") or in countries other than Vietnam ("export"). Segment assets and cost incurred to acquired segment assets are not presented as the assets and the production facility are primarily based in Vietnam. Segment assets and cost incurred to acquired segment assets by geographical locations of the customer are not maintained by the Group.

Segment results comprise items that are directly attributable to a segment and items that can be allocated to segments on a reasonable basis. Items that are not allocated include assets and liabilities, financial income and financial expenses, profit sharing from associates, selling expenses and general and administrative expenses, other income, other expenses, and corporate income tax.

## 37 SEGMENT REPORTING (continued)

	Domestic VND	Export VND	Total VND
<b>For the period from January 1 to March 31, 2025</b>			
Net revenue from sales of goods and rendering of services	510,890,636,727	283,539,959,520	794,430,596,247
Cost of goods sold and services rendered	(272,445,701,857)	(182,329,090,560)	(454,774,792,417)
<b>Gross profit from sales of goods and rendering of services</b>	<b>238,444,934,870</b>	<b>101,210,868,960</b>	<b>339,655,803,830</b>
Financial income			9,581,803,458
Financial expenses			(6,158,236,471)
Profit sharing from associate			-
Selling expenses			(164,598,918,912)
General and administration expenses			(78,927,442,981)
Other income			1,191,880,888
Other expenses			(7,553,468)
<b>Accounting profit before tax</b>			<b>100,737,336,344</b>
Current Corporate expense tax			(30,618,990,278)
Deferred Corporate income tax			8,268,081,809
<b>Profit after tax</b>			<b>78,386,427,875</b>
<b>For the period from January 1 to March 31, 2026</b>			
Net revenue from sales of goods and rendering of services	660,723,652,377	339,376,992,056	1,000,100,644,433
Cost of goods sold and services rendered	(302,653,668,586)	(215,888,999,602)	(518,542,668,188)
<b>Gross profit from sales of goods and rendering of services</b>	<b>358,069,983,791</b>	<b>123,487,992,454</b>	<b>481,557,976,245</b>
Financial income			10,344,693,466
Financial expenses			(13,109,839,821)
Profit sharing from associate			(1,581,823,106)
Selling expenses			(252,162,004,477)
General and administration expenses			(82,643,192,606)
Other income			3,423,861,114
Other expenses			(44,205,631)
<b>Accounting profit before tax</b>			<b>145,785,465,184</b>
Current Corporate expense tax			(31,510,543,182)
Deferred Corporate income tax			1,704,824,005
<b>Profit after tax</b>			<b>115,979,746,007</b>

## 38 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are given in Note 1. Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Think Investment Corporation	Major shareholder
Pega Holdings Joint Stock Company	Associate
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company ("PNC")	Associate
Phuong Nam Retail Company Limited	Subsidiary of PNC

## a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year were:

	Current period VND	Previous period VND
<b>i) Net revenue from sales of goods and rendering of services</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	7,140,452,645	6,776,904,105
Phuong Nam Retail Company Limited	3,196,393,241	-
	<u>10,336,845,886</u>	<u>6,776,904,105</u>
<b>ii) Rental income</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	-	90,000,000
<b>iii) Disposal of fixed assets</b>		
Phuong Nam Retail Company Limited	300,000,000	-
<b>iv) Purchases of goods and services</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	1,796,405,347	2,886,046,033
Phuong Nam Retail Company Limited	1,408,963,619	-
	<u>3,205,368,966</u>	<u>2,886,046,033</u>
<b>v) Dividends declared</b>		
Thien Long An Think Investment Corporation	112,986,627,500	-

## b) Year end balances with related parties

At the beginning and end of the period, the Company had the balance of receivables/payables with related parties as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	21,358,290,309	19,990,963,539
Phuong Nam Retail Company Limited	32,741,879,597	31,317,751,568
	<u>54,100,169,906</u>	<u>51,308,715,107</u>
<b>ii) Short-term lendings</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	8,000,000,000	16,000,000,000
<b>iii) Short-term trade accounts payable (Note 14)</b>		
Pega Holdings Joint Stock Company	709,373,575	515,289,600

**39 OPERATING LEASE COMMITMENTS**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	43,089,789,350	37,856,639,792
Between one and five years	69,074,416,087	41,938,751,484
	112,164,205,437	79,795,391,276

**40 RESTATED THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH CIRCULAR NO. 99**

**Consolidated Statement of Financial**

<i>Item</i>	<i>Closing balance (As previously reported) VND</i>	<i>Adjustments VND</i>	<i>Opening balance (As restated) VND</i>
Cash equivalents	178,000,000,000	156,646,576	178,156,646,576
Investments held to maturity	423,728,671,233	23,630,809,266	447,359,480,499
Short-term lendings	16,000,000,000	(16,000,000,000)	-
Other short-term receivables	14,064,261,122	(7,787,455,842)	6,276,805,280

**Consolidated Statement of Cash Flows**

<i>Item</i>	<i>Previous year (As previously reported) VND</i>	<i>Adjustments VND</i>	<i>Previous year (As restated) VND</i>
Increase in receivables	198,720,971,257	(156,646,576)	198,564,324,681
Cash and cash equivalents at end of period	487,028,475,726	156,646,576	487,185,122,302

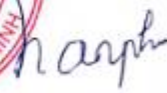
The consolidated financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 24 April 2026.



Dao Xuan Nam  
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon  
Chief Accountant

Tran Phuong Nga  
Chief Executive Officer

THIEN LONG GROUP CORPORATION

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness.

No.: 25/2026/CV-TLG

-----000-----

*Regard: Explanation of the Parent and Consolidated Company's business results in the first quarter of 2026.*

*Ho Chi Minh City, 24 April 2026*

**To :**

- THE STATE SECURITIES COMMISSION
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE
- VALUED SHAREHOLDERS AND INVESTORS

Thien Long Group Joint Stock Company (stock ticker: TLG) respectfully submits this report and explanation of the fluctuations in business results as reflected in the Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements of the Parent Company for the first quarter of 2026, compared to the same period of the prior year, as follows:

Consolidated net revenue for Q1 2026 reached VND 1,000 billion, an increase of VND 206 billion, equivalent to a growth of 26% year-on-year. This growth is the result of market investment initiated in 2025 and the Company's proactive efforts to accelerate performance from the very beginning of 2026, with domestic market revenue growing by 29% and export revenue growing by 20% compared to the same period.

Consolidated profit after tax (after deducting non-controlling interests) for Q1 2026 reached VND 116 billion, an increase of VND 37 billion, equivalent to a growth of 47% year-on-year. This improvement was driven by revenue growth and enhanced business efficiency compared to the same period, attributable to product portfolio optimization, input cost control, proactive inventory build-up carried out in the prior year, and improved operational efficiency across the supply chain.

Regarding the Parent Company's standalone results, net revenue for Q1 2026 reached VND 300 billion, an increase of VND 37 billion, equivalent to a growth of 14% year-on-year. Profit after tax of the Parent Company in Q1 reached VND 321 billion, a decrease of VND 48 billion, equivalent to a decline of 13% compared to the same period. The increase in net revenue was primarily driven by growth in export revenue. The decrease in profit after tax compared to the same period was due to a difference in inter-company profit transfers from subsidiaries: profit transferred from subsidiaries in the current period amounted to VND 300 billion, compared to VND 350 billion in the same period of the prior year.

The above fluctuations reflect the overall business performance of the Company during the first quarter of 2026.

The Company respectfully submits this report to the regulatory authorities, as well as to shareholders and investors, for their full and accurate information.

Sincerely,



**THIEN LONG GROUP CORPORATION**

**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

**Recipient:**

- *As above*
- *Office*



**TRẦN PHƯƠNG NGÀ**

